

Số 18 / CV - Haseco / 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

| | |
|--------------------------------------|-----------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 09 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - - 32 |

1202
CÔNG
H NHIỆ
TOÁN V
VIỆT
GIẤY

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Chủ tịch |
| Ông Lê Xuân Nam | Phó chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đức Thành | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Hải | Thành viên |
| Ông Đoàn Anh Trung | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trường Giang | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Vân | Thành viên |

Ban Tổng giám đốc

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Bà Nguyễn Thị Vân | Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Văn Toàn | Phó Tổng giám đốc |
| Bà Nghiêm Thị Hồng Hạnh | Phó Tổng giám đốc |
| Bà Lê Thị Nhạn | Phó Tổng giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI



Nguyễn Thị Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024



Số: 0503.03 -24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 5 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2023-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 47.752.430.348 | 38.044.970.685 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 3.521.537.141 | 4.445.113.429 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.521.537.141 | 945.113.429 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 3.500.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2. | 38.020.000.000 | 29.520.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 38.020.000.000 | 29.520.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.567.467.520 | 2.886.300.872 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3. | 1.736.219.694 | 1.501.839.248 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4. | 1.127.037.082 | 532.936.520 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5. | 1.949.724.994 | 1.097.039.354 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6. | (245.514.250) | (245.514.250) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7. | 669.834.638 | 589.838.582 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 669.834.638 | 589.838.582 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 973.591.049 | 603.717.802 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10. | 121.438.416 | 520.965.642 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 852.152.633 | 82.752.160 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 65.555.019.821 | 64.839.938.364 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 57.437.095.701 | 61.443.921.573 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.8. | 57.437.095.701 | 61.436.310.477 |
| - Nguyên giá | 222 | | 256.522.254.425 | 252.070.292.205 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (199.085.158.724) | (190.633.981.728) |
| 2. TSCĐ vô hình | 227 | V.9. | - | 7.611.096 |
| - Nguyên giá | 228 | | 18.324.833.000 | 18.324.833.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (18.324.833.000) | (18.317.221.904) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 200.420.065 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11. | 200.420.065 | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.917.504.055 | 3.396.016.791 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10. | 7.917.504.055 | 3.396.016.791 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 113.307.450.169 | 102.884.909.049 |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 13.743.848.822 | 16.400.170.979 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 13.184.182.822 | 15.840.504.979 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12. | 2.843.505.689 | 4.293.744.643 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13. | 38.142.000 | 788.984.850 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.14. | 33.838.953 | 198.437.180 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.032.405.500 | 1.838.291.253 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15. | 3.457.027.181 | 3.479.184.988 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.17. | 2.492.727.273 | 2.498.727.273 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16. | 1.027.053.112 | 1.135.151.678 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18. | 960.000.000 | 1.200.000.000 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 299.483.114 | 407.983.114 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 559.666.000 | 559.666.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16. | 559.666.000 | 559.666.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 99.563.601.347 | 86.484.738.070 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19. | 99.563.601.347 | 86.484.738.070 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 92.974.500.000 | 92.974.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 92.974.500.000 | 92.974.500.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 8.162.250.000 | 8.162.250.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (28.000.000) | (28.000.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.001.189.026 | 5.001.189.026 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 2.098.251.553 | 2.098.251.553 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (8.644.589.232) | (21.723.452.509) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (21.723.452.509) | (40.308.250.327) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 13.078.863.277 | 18.584.797.818 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 113.307.450.169 | 102.884.909.049 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thúy Hà

Vũ Quang Tuyên

Nguyễn Thị Vân

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 152.417.934.850 | 136.095.664.785 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02) | 10 | | 152.417.934.850 | 136.095.664.785 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2. | 93.306.367.027 | 79.159.061.607 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 59.111.567.823 | 56.936.603.178 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3. | 3.064.784.516 | 1.363.780.237 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6. | 18.718.276.731 | 17.164.086.034 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6. | 30.571.147.871 | 23.191.528.261 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 12.886.927.737 | 17.944.769.120 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.4. | 203.551.907 | 758.678.917 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.5. | 11.616.367 | 118.650.219 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 191.935.540 | 640.028.698 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 13.078.863.277 | 18.584.797.818 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8. | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 13.078.863.277 | 18.584.797.818 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9. | 1.407,14 | 1.999,52 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thúy Hà

Vũ Quang Tuyên



Nguyễn Thị Vân



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND
Năm 2023 Năm 2022

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 162.880.797.522 | 146.506.648.909 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (102.164.751.120) | (70.247.794.865) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (22.974.367.755) | (19.125.596.039) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | - | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 7.036.884.421 | 7.091.732.978 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (35.470.185.699) | (37.250.592.097) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 9.308.377.369 | 26.974.398.886 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (4.150.760.092) | (3.025.768.638) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 1.700.699.091 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (63.100.000.000) | (53.700.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 54.600.000.000 | 26.800.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.500.955.368 | 539.702.828 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (10.149.804.724) | (27.685.366.719) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (82.350.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (82.350.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (923.777.355) | (710.967.833) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 4.445.113.429 | 5.155.850.185 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 201.067 | 231.077 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | V.1 | 3.521.537.141 | 4.445.113.429 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Lê Thị Thúy Hà

Vũ Quang Tuyên

Nguyễn Thị Vân

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/11/1998. Công ty đã có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100844825 thay đổi lần thứ 7 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 19/07/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng). Đến ngày 31/12/2023, Công ty chưa góp đủ Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là HES.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, các trò chơi trên mặt đất, dưới nước và trên không;
- Dịch vụ văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao và rèn luyện thân thể;
- Cho thuê địa điểm hội nghị, hội thảo; Dịch vụ ăn uống giải khát; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Tư vấn đầu tư các loại hình kinh doanh văn hoá thể thao, vui chơi giải trí;
- Dịch vụ massage và vật lý trị liệu.

Trụ sở Công ty tại: Số 614 - Lạc Long Quân - quận Tây Hồ - Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2023 là 171 người (tại ngày 31/12/2022: 148 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| Loại tài sản cố định | Thời gian khấu hao <năm> |
|----------------------------|--------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 30 |
| - Máy móc thiết bị | 04 - 12 |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 08 |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 07 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các chi phí đền bù san lấp, giải phóng mặt bằng, phần mềm kế toán và bài giảng điện tử được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Bài giảng điện tử

Chi phí liên quan đến việc tổ chức đào tạo cho nhân viên mà ở đó toàn bộ kế hoạch hoạt động dạy học đều được chương trình hoá do giáo viên điều khiển thông qua môi trường multimedia do máy vi tính tạo ra. Nguyên giá của bài giảng điện tử là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa bài giảng điện tử vào sử dụng. Bài giảng điện tử được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Chi phí đền bù san lấp, giải phóng mặt bằng

Nguyên giá chi phí đền bù giải phóng mặt bằng là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Chi phí đền bù san lấp, giải phóng mặt bằng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 11 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí cải tạo, sửa chữa hệ thống thoát nước tổng cho công viên nước Hồ Tây được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn trả nợ từ 01 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là nợ phải trả ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả có thời hạn trên 01 năm được Công ty ghi nhận là nợ phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng phải trả quỹ tiền lương.

Dự phòng tiền lương được Công ty trích lập bằng 4,18% trên quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 để bổ sung cho quỹ tiền lương năm sau nhằm đảm bảo mức thu nhập ổn định cho người lao động.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: tiền nhận trước theo hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác tài sản và các khoản doanh thu nhận tiền trước khác.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ vui chơi giải trí, tổ chức hội nghị, kinh doanh ăn uống, doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà,...và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

101202
CÔNG
ÁCH NHIỆM
M TOÁN VÀ
VIỆT N
GIẤY -

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền | 3.521.537.141 | 945.113.429 |
| Tiền mặt | 549.304.618 | 639.164.176 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.972.232.523 | 305.949.253 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 3.500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh - CN Hà Nội | - | 1.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Long Biên | - | 2.500.000.000 |
| Cộng | 3.521.537.141 | 4.445.113.429 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM- CN Hà Nội (1) | 22.800.000.000 | 22.800.000.000 | 12.800.000.000 | 12.800.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Long Biên (2) | 15.100.000.000 | 15.100.000.000 | 16.600.000.000 | 16.600.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - PGD Văn Cao - CN Tây Hồ (3) | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Cộng | 38.020.000.000 | 38.020.000.000 | 29.520.000.000 | 29.520.000.000 |

(1) Các Hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền 22,8 tỷ đồng, thời hạn 6-13 tháng, lãi suất 6,85-9,3%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(2) Các Hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền 15,1 tỷ đồng, thời hạn 6-12 tháng, lãi suất 6,3-8,3%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(3) Hợp đồng ký quỹ hoạt động kinh doanh lãi hành quốc tế số 107/2021/-VCB TAH với tổng số tiền 120.000.000 đồng, ký ngày 24/12/2021, thời hạn trả lãi 12 tháng, lãi suất 6.2%/năm. Hợp đồng tự gia hạn.

3. Phải thu khách hàng

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|--|------------------|----------|-------------|----------|
| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Cao Đức An - Tour liên minh Nhật | - | - | 314.387.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen | 52.762.000 | - | 159.240.911 | - |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | | | | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư HHA Việt Nguyễn Thị Kim Anh | 347.760.340 | - | 213.284.913 | - |
| Công ty TNHH Hương gia vị Sơn Hà | 472.496.000 | - | 242.530.000 | - |
| Các đối tượng khác | 327.501.360 | - | - | - |
| | 535.699.994 | (245.514.250) | 572.396.424 | (245.514.250) |
| Cộng | 1.736.219.694 | (245.514.250) | 1.501.839.248 | (245.514.250) |

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Thanh Tùng | 145.773.000 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ du lịch Quốc tế Việt Nam Bestour | 336.315.317 | - |
| Văn phòng luật sư DOHA | 142.400.000 | - |
| Công ty Cổ phần Khoa học công nghệ VDT | - | 168.000.000 |
| Các đối tượng khác | 502.548.765 | 364.936.520 |
| Cộng | 1.127.037.082 | 532.936.520 |

5. Phải thu khác

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|---------------|----------|-------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn | 1.422.636.577 | - | 859.008.496 | - |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM- CN Hà Nội | 851.145.343 | - | 344.183.563 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt | - | - | 101.918 | - |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Long Biên | 571.491.234 | - | 514.723.015 | - |
| Các khoản phải thu khác | 136.927.887 | - | 23.484.891 | - |
| Chi nhánh Công ty CP Dịch vụ Cà phê Cao Nguyên | 133.582.264 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 3.345.623 | - | 23.484.891 | - |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | | | | |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| Ký cược, ký quỹ | 20.000.000 | - | 20.000.000 | - |
| Phải thu người lao động | 370.160.530 | - | 194.545.967 | - |
| Lương Văn Anh | 16.605.000 | - | 40.122.000 | - |
| Lê Thị Trang | 58.300.000 | - | 44.008.847 | - |
| Đinh Thị Lụa | 82.245.350 | - | - | - |
| Đoàn Thị Ngọc | 102.029.500 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 110.980.680 | - | 110.415.120 | - |
| Cộng | 1.949.724.994 | - | 1.097.039.354 | - |

6. Nợ xấu

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Công ty CP Tư vấn và Đào tạo CONNECT | 96.800.000 | - | 96.800.000 | - |
| Công ty TNHH Du Lịch và Tổ chức sự kiện Sắc Việt | 33.259.000 | - | 33.259.000 | - |
| Công ty CP HEARTLINK | 115.455.250 | - | 115.455.250 | - |
| Cộng | 245.514.250 | - | 245.514.250 | - |

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 299.185.163 | - | 414.248.398 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 218.184 | - | - | - |
| Thành phẩm | 34.887.369 | - | 16.441.350 | - |
| Hàng hoá | 334.705.522 | - | 153.734.092 | - |
| Hàng gửi đi bán | 838.400 | - | 5.414.742 | - |
| Cộng | 669.834.638 | - | 589.838.582 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2023 | 148.000.143.767 | 101.155.434.787 | 2.648.945.454 | 265.768.197 | 252.070.292.205 |
| - Mua trong năm | - | - | - | 234.054.000 | 234.054.000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 4.178.971.129 | 165.018.000 | - | - | 4.343.989.129 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (126.080.909) | - | - | (126.080.909) |
| Số dư ngày 31/12/2023 | 152.179.114.896 | 101.194.371.878 | 2.648.945.454 | 499.822.197 | 256.522.254.425 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2023 | 100.023.731.971 | 87.936.363.091 | 2.408.118.469 | 265.768.197 | 190.633.981.728 |
| - Khấu hao trong năm | 5.063.499.781 | 3.363.346.871 | 127.872.720 | 22.538.533 | 8.577.257.905 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (126.080.909) | - | - | (126.080.909) |
| Số dư ngày 31/12/2023 | 105.087.231.752 | 91.173.629.053 | 2.535.991.189 | 288.306.730 | 199.085.158.724 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2023 | 47.976.411.796 | 13.219.071.696 | 240.826.985 | - | 61.436.310.477 |
| - Tại ngày 31/12/2023 | 47.091.883.144 | 10.020.742.825 | 112.954.265 | 211.515.467 | 57.437.095.701 |

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 89.206.320.268 đồng (Tại ngày 31/12/2022 là 77.800.993.767 đồng).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Đơn vị tính: VND | | |
|-------------------------------|--------------------------------------|---|-----------------------|
| | Phần mềm tin học, kế toán và đào tạo | Chi phí đền bù san lấp, giải phóng mặt bằng | Cộng |
| <i>Nguyên giá</i> | | | |
| Số dư ngày 01/01/2023 | 2.020.650.000 | 16.304.183.000 | 18.324.833.000 |
| Mua trong năm | - | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2023 | 2.020.650.000 | 16.304.183.000 | 18.324.833.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | |
| Số dư ngày 01/01/2023 | 2.013.038.904 | 16.304.183.000 | 18.317.221.904 |
| Khấu hao trong năm | 7.611.096 | - | 7.611.096 |
| Số dư ngày 31/12/2023 | 2.020.650.000 | 16.304.183.000 | 18.324.833.000 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 7.611.096 | - | 7.611.096 |
| Tại ngày 31/12/2023 | - | - | - |

- Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 18.324.833.000 đồng (Tại ngày 31/12/2022 là 16.304.183.000 đồng).

10. Chi phí trả trước

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 121.438.416 | 520.965.642 |
| | 121.438.416 | 520.965.642 |
| <i>b) Dài hạn</i> | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 7.917.504.055 | 3.396.016.791 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 854.846.603 | 270.330.356 |
| | 7.062.657.452 | 3.125.686.435 |
| Cộng | 8.038.942.471 | 3.916.982.433 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------------|------------|
| | VND | VND |
| Công trình hệ thống thoát nước tổng thể | 200.420.065 | - |
| Cộng | 200.420.065 | - |

12. Phải trả người bán

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|--------------------------------|------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng AEC | 86.480.323 | 86.480.323 | 709.071.658 | 709.071.658 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | | | | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH HANA | - | - | 212.812.212 | 212.812.212 |
| Đầu tư xây dựng | | | | |
| Trần Thị Lý | 42.018.776 | 42.018.776 | 128.059.305 | 128.059.305 |
| Công ty TNHH INOMAT | - | - | 9.534.298 | 9.534.298 |
| Công ty TNHH Vạn Phú Kim | 562.846.099 | 562.846.099 | 155.063.132 | 155.063.132 |
| Công ty CP Tư vấn và Đầu tư xây dựng Đạt Phát | 225.950.367 | 225.950.367 | - | - |
| Các đối tượng khác | 1.926.210.124 | 1.926.210.124 | 3.079.204.038 | 3.079.204.038 |
| Cộng | 2.843.505.689 | 2.843.505.689 | 4.293.744.643 | 4.293.744.643 |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

13. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Cao Đức An - Tour liên minh Nhật | - | 720.000.000 |
| Các đối tượng khác | 38.142.000 | 68.984.850 |
| Cộng | 38.142.000 | 788.984.850 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Khoản mục | 01/01/2023 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Đơn vị tính: VND |
|--|--------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|
| | | | | 31/12/2023 |
| <i>Phải nộp</i> | | | | |
| Thuế GTGT | - | 7.255.449.397 | 7.255.449.397 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 38.497.629 | 313.261.111 | 318.967.467 | 32.791.273 |
| Thuế tài nguyên | 1.096.960 | 26.062.080 | 26.111.360 | 1.047.680 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 15.201.940.891 | 15.201.940.891 | - |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 158.842.591 | 900.000 | 159.742.591 | - |
| Cộng | 198.437.180 | 22.800.613.479 | 22.965.211.706 | 33.838.953 |

15. Chi phí phải trả

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Phải trả chi phí sự kiện/tiệc cưới | 624.803.500 | 194.773.288 |
| Phải trả chi phí ăn ca cho nhân viên | 154.000.000 | 149.720.000 |
| Phải trả chi phí đồng phục nhân viên | 780.785.000 | 718.600.000 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| Trích trước tiền nghỉ mát, dưỡng sức cho CBNV | - | 765.000.000 |
| Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản phải trả | 499.562.116 | 890.265.993 |
| Trích trước chi phí phải trả khác | 1.397.876.565 | 760.825.707 |
| Cộng | 3.457.027.181 | 3.479.184.988 |

16. Phải trả khác

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 1.027.053.112 | 1.135.151.678 |
| Kinh phí công đoàn | 82.059.162 | 107.807.728 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 944.993.950 | 1.027.343.950 |
| <i>Cổ tức phải trả</i> | <i>944.993.950</i> | <i>1.027.343.950</i> |
| b) Dài hạn | 559.666.000 | 559.666.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ cà phê Cao Nguyên | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Công ty CP Tập đoàn FARM FOODS Việt Nam | 108.800.000 | 108.800.000 |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư HHA Việt Nam | 179.916.000 | 179.916.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn RED23 Việt Nam | 70.950.000 | 70.950.000 |
| Cộng | 1.586.719.112 | 1.694.817.678 |

17. Doanh thu chưa thực hiện

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ SEN trả trước tiền theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh | 2.492.727.273 | 2.492.727.273 |
| Doanh thu nhận trước khác | - | 6.000.000 |
| Cộng | 2.492.727.273 | 2.498.727.273 |

b) Doanh thu chưa thực hiện là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

18. Dự phòng phải trả

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Dự phòng quỹ tiền lương | 960.000.000 | 1.200.000.000 |
| Cộng | 960.000.000 | 1.200.000.000 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------------------|----------------------|--------------|------------------------------|-----------------------|-------------------|
| | | | | | Tổng cộng | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 92.974.500.000 | 8.162.250.000 | (28.000.000) | (40.308.250.327) | 60.800.499.673 | |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 18.584.797.818 | 18.584.797.818 | |
| Số dư ngày 01/01/2023 | 92.974.500.000 | 8.162.250.000 | (28.000.000) | (21.723.452.509) | 79.385.297.491 | |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 13.078.863.277 | 13.078.863.277 | |
| Số dư ngày 31/12/2023 | 92.974.500.000 | 8.162.250.000 | (28.000.000) | (8.644.589.232) | 92.464.160.768 | |
| | | | | | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| | | | | | VND | VND |
| Tổng Công ty Du lịch Hà Nội | | | | 42.700.000.000 | 42.700.000.000 | |
| Tập đoàn Bảo Việt | | | | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 | |
| Công ty TNHH Trí Thành | | | | 5.250.000.000 | 5.250.000.000 | |
| Công ty TNHH MTV PUTALENG | | | | 4.705.000.000 | 4.705.000.000 | |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen | | | | 9.385.650.000 | 9.385.650.000 | |
| Vốn góp của các đối tượng khác | | | | 12.933.850.000 | 12.933.850.000 | |
| Cộng | | | | 92.974.500.000 | 92.974.500.000 | |

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 2.800 cổ phiếu

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (1) | Vốn điều lệ đã góp (2) | Vốn điều lệ còn phải góp (3)=(1)-(2) |
|------|--|------------------------------|--|
| | VND | VND | VND |
| Cộng | 100.000.000.000 | 92.974.500.000 | 7.025.500.000 |
| | 100.000.000.000 | 92.974.500.000 | 7.025.500.000 |

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 92.974.500.000 | 92.974.500.000 |
| Vốn góp đầu năm | 92.974.500.000 | 92.974.500.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 92.974.500.000 | 92.974.500.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

19.4 Cổ phiếu

| | 31/12/2023 Cổ phiếu | 01/01/2023 Cổ phiếu |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 9.297.450 | 9.297.450 |
| Cổ phiếu phổ thông | 9.297.450 | 9.297.450 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 2.800 | 2.800 |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.800 | 2.800 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.294.650 | 9.294.650 |
| Cổ phiếu phổ thông | 9.294.650 | 9.294.650 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp

| Khoản mục | 01/01/2023 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Đơn vị tính: VND |
|------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------------|
| | | | | 31/12/2023 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 5.001.189.026 | - | - | 5.001.189.026 |
| Quỹ khác thuộc vốn CSH | 2.098.251.553 | - | - | 2.098.251.553 |
| Cộng | 7.099.440.579 | - | - | 7.099.440.579 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----|------------|------------|
| USD | 300,1 | 300,1 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>a) Doanh thu</i> | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 152.417.934.850 | 136.095.664.785 |
| Cộng | 152.417.934.850 | 136.095.664.785 |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 93.306.367.027 | 79.159.061.607 |
| Cộng | 93.306.367.027 | 79.159.061.607 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.064.583.449 | 1.363.549.160 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 201.067 | 231.077 |
| Cộng | 3.064.784.516 | 1.363.780.237 |

4. Thu nhập khác

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Thu nhập về nhượng bán, thanh lý tài sản | - | 536.301.692 |
| Các khoản thu nhập khác | 203.551.907 | 222.377.225 |
| Cộng | 203.551.907 | 758.678.917 |

11012
CỔ
SÁCH NI
ÊM TOÁ
VIỆ
GIÁ

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Chi phí khác

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|------------------------|-------------------|--------------------|
| Các khoản chi phí khác | 11.616.367 | 118.650.219 |
| Cộng | 11.616.367 | 118.650.219 |

6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 18.718.276.731 | 17.164.086.034 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 6.935.755.890 | 6.638.893.193 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 721.456.425 | 957.799.418 |
| Khấu hao tài sản cố định | 1.311.047.655 | 1.364.939.915 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.109.412.969 | 4.523.666.891 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.640.603.792 | 3.678.786.617 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 30.571.147.871 | 23.191.528.261 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.516.005.802 | 6.552.439.187 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 487.677.023 | 448.413.074 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 146.487.280 | 135.861.790 |
| Khấu hao tài sản cố định | 679.200.142 | 938.878.176 |
| Thuế, phí, lệ phí | 15.231.002.971 | 9.120.660.061 |
| Chi phí dự phòng | 960.000.000 | 1.200.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.026.913.806 | 1.493.385.745 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.523.860.847 | 3.301.890.228 |
| Cộng | 49.289.424.602 | 40.355.614.295 |

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.026.815.733 | 1.763.323.611 |
| Chi phí nhân công | 27.752.258.145 | 25.981.510.334 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.570.270.056 | 9.513.902.685 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 93.499.012.074 | 72.775.828.345 |
| Chi phí bằng tiền khác | 10.747.435.621 | 9.480.110.927 |
| Cộng | 142.595.791.629 | 119.514.675.902 |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.078.863.277 | 18.584.797.818 |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 347.548.700 | 387.445.729 |

2228
V.G.T
IEM HUI
I VA DIN
T NAI
TP

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | | |
|---|------------------|------------------|
| Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động | (13.426.411.977) | (18.972.243.547) |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.078.863.277 | 18.584.797.818 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 13.078.863.277 | 18.584.797.818 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 9.294.650 | 9.294.650 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.407,14 | 1.999,52 |

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phân vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Các khoản vay | - | - |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.521.537.141 | 4.445.113.429 |
| Nợ thuần | - | - |
| Vốn chủ sở hữu | 99.563.601.347 | 86.484.738.070 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu | - | - |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.521.537.141 | 4.445.113.429 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.440.430.438 | 2.353.364.352 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 38.020.000.000 | 29.520.000.000 |
| Cộng | 44.981.967.579 | 36.318.477.781 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 4.430.224.801 | 5.988.562.321 |
| Chi phí phải trả | 3.457.027.181 | 3.479.184.988 |
| Cộng | 7.887.251.982 | 9.467.747.309 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

110120
CÔ
ÁCH NH
M TOÁN
VIỆ
GIÁ

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| <u>31/12/2023</u> | <u>Dưới 1 năm VND</u> | <u>Từ 1- 5 năm VND</u> | <u>Cộng VND</u> |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 3.870.558.801 | 559.666.000 | 4.430.224.801 |
| Chi phí phải trả | 3.457.027.181 | - | 3.457.027.181 |

| <u>01/01/2023</u> | <u>Dưới 1 năm VND</u> | <u>Từ 1- 5 năm VND</u> | <u>Cộng VND</u> |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 5.428.896.321 | 559.666.000 | 5.988.562.321 |
| Chi phí phải trả | 3.479.184.988 | - | 3.479.184.988 |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| <u>31/12/2023</u> | <u>Dưới 1 năm VND</u> | <u>Từ 1- 5 năm VND</u> | <u>Cộng VND</u> |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.521.537.141 | - | 3.521.537.141 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.440.430.438 | - | 3.440.430.438 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 38.020.000.000 | - | 38.020.000.000 |

| <u>01/01/2023</u> | <u>Dưới 1 năm VND</u> | <u>Từ 1- 5 năm VND</u> | <u>Cộng VND</u> |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.445.113.429 | - | 4.445.113.429 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 2.353.364.352 | - | 2.353.364.352 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 29.520.000.000 | - | 29.520.000.000 |

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Du lịch Hà Nội - Công ty TNHH
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen

Mối quan hệ

Cổ đông
Cổ đông

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Bán hàng | 11.253.804.692 | 11.122.936.262 |
| Tổng Công ty Du lịch Hà Nội - Công ty TNHH | 214.198.636 | 189.388.889 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen | 11.039.606.056 | 10.933.547.373 |
| Mua hàng | 4.902.127.221 | 2.561.413.081 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen | 4.902.127.221 | 2.561.413.081 |

b) Số dư với các bên liên quan:

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Các khoản phải thu | 52.762.000 | 159.240.911 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen | 52.762.000 | 159.240.911 |
| Các khoản phải trả | 114.170.500 | 160.444.000 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen | 114.170.500 | 160.444.000 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 2.492.727.273 | 2.492.727.273 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen | 2.492.727.273 | 2.492.727.273 |

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị | 516.000.000 | 412.800.000 |
| Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát | 168.000.000 | 134.400.000 |
| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt | 1.981.217.563 | 1.500.139.906 |
| Cộng | 2.665.217.563 | 2.047.339.906 |

Chi tiết từng thành viên như sau

| Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị | | 516.000.000 | 412.800.000 |
|--|--------------|-------------|-------------|
| Nguyễn Văn Dũng | Chủ tịch | 120.000.000 | 96.000.000 |
| Lê Xuân Nam | Phó chủ tịch | 96.000.000 | 76.800.000 |
| Nguyễn Đức Thành | Thành viên | 60.000.000 | 48.000.000 |
| Nguyễn Thị Vân | Thành viên | 60.000.000 | 48.000.000 |
| Nguyễn Xuân Hải | Thành viên | 60.000.000 | 48.000.000 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | | | |
|---|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Đoàn Anh Trung | Thành viên | 60.000.000 | 48.000.000 |
| Nguyễn Trường Giang | Thành viên | 60.000.000 | 48.000.000 |
| Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát | | 168.000.000 | 134.400.000 |
| Văn Thị Cẩm | Trưởng Ban kiểm soát | 96.000.000 | 76.800.000 |
| Nguyễn Minh Trí | Ủy viên Ban kiểm soát | 36.000.000 | 28.800.000 |
| Bùi Thanh Hùng | Ủy viên Ban kiểm soát | 36.000.000 | 28.800.000 |
| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt | | 1.981.217.563 | 1.500.139.096 |
| Nguyễn Thị Vân | Tổng Giám đốc | 504.130.091 | 385.449.229 |
| Hoàng Văn Toàn | Phó Tổng giám đốc | 388.994.689 | 286.791.284 |
| Nghiêm Thị Hồng Hạnh | Phó Tổng giám đốc | 380.788.000 | 295.081.084 |
| Lê Thị Nhạn | Phó Tổng giám đốc | 349.442.000 | 262.334.166 |
| Vũ Quang Tuyên | Kế toán trưởng | 357.862.783 | 270.483.333 |

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thúy Hà

Vũ Quang Tuyên



Nguyễn Thị Vân